

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

ĐVT: VNĐ

TÀI SẢN	MSỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150	100		151.806.182.881	162.866.860.238
<i>I - Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>		<i>6.519.621.321</i>	<i>18.703.503.027</i>
1, Tiền	111	3	6.519.621.321	18.703.503.027
<i>II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>		<i>1.000.000.000</i>	<i>1.000.000.000</i>
3, Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.000.000.000	1.000.000.000
<i>III - Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>130</i>		<i>107.161.580.322</i>	<i>111.861.234.394</i>
1, Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		11.158.296.110	7.247.641.588
2, Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		9.588.219.546	5.076.935.786
6, Phải thu ngắn hạn khác	136	4	87.275.465.836	100.397.058.190
7, Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(860.401.170)	(860.401.170)
<i>IV - Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>	<i>5</i>	<i>27.304.178.078</i>	<i>27.898.882.722</i>
1, Hàng tồn kho	141		27.304.178.078	27.898.882.722
<i>V - Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>		<i>9.820.803.160</i>	<i>3.403.240.095</i>
1, Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7	4.114.596.210	3.403.240.095
2, Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.019.494.040	0
3, Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		3.686.712.910	0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200)=210+220+230+240+250+260	200		381.596.254.960	397.327.706.916
<i>II - Tài sản cố định</i>	<i>220</i>		<i>355.591.254.960</i>	<i>371.322.706.916</i>
1, Tài sản cố định hữu hình	221	6	355.591.254.960	371.322.706.916
Nguyên giá	222		456.593.660.233	456.541.600.233
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(101.002.405.273)	(85.218.893.317)
<i>V - Đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>250</i>	<i>10</i>	<i>26.005.000.000</i>	<i>26.005.000.000</i>
2, Đầu tư vào công ty liên kết, liên danh	252		20.000.000.000	20.000.000.000
5, Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		6.005.000.000	6.005.000.000
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		533.402.437.841	560.194.567.154

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỶ	SỐ ĐẦU NĂM
A-NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		252.724.339.415	267.711.551.196
<i>I - Nợ ngắn hạn</i>	310		112.101.236.941	131.098.461.196
1, Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	30.406.082.984	44.439.569.196
2, Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		390.324.358	466.648.766
3, Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	1.650.690.063	6.909.952.708
4, Phải trả người lao động	314		3.179.779.312	2.090.326.460
5, Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	283.239.964	4.100.004.768
9, Phải trả ngắn hạn khác	319	14	19.086.070.493	14.740.882.708
10, Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	9	56.773.149.767	58.020.088.590
12, Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		331.900.000	330.988.000
<i>II - Nợ dài hạn</i>	330		140.623.102.474	136.613.090.000
7, Phải trả dài hạn khác	337	14	69.396.750.000	67.243.590.000
8, Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	9	71.226.352.474	69.369.500.000
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		280.678.098.426	292.483.015.958
<i>I - Vốn chủ sở hữu</i>	410	15	280.678.098.426	292.483.015.958
1, Vốn góp của chủ sở hữu	411		195.160.000.000	195.160.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		195.160.000.000	195.160.000.000
2, Thặng dư vốn cổ phần	412		7.815.713.000	7.815.713.000
8, Quỹ đầu tư phát triển	418		59.383.458.551	58.277.124.551
10, Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.811.263	1.811.263
11, Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		18.317.115.612	31.228.367.144
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		13.688.266.144	9.001.695.559
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.628.849.468	22.126.671.585
Cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		533.402.437.841	560.194.567.154

Sài Sơn, ngày 19 tháng 10 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc công ty


Phan Quỳnh Anh


Phan Quỳnh Anh



BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý III năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Quý 3		Luỹ kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	71.653.580.522	76.750.689.608	233.503.177.990	244.203.455.626
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	-1.005.128.505	0	238.413.950
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ(10= 01-02)	10		71.653.580.522	77.755.818.113	233.503.177.990	243.965.041.676
4. Giá vốn hàng bán	11	19	65.087.416.251	61.959.595.425	212.447.136.422	205.575.597.296
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		6.566.164.271	15.796.222.688	21.056.041.568	38.389.444.380
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	474.112.029	717.680.600	1.427.402.991	2.211.723.450
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	21	2.633.437.086	4.138.679.433	8.504.837.317	12.796.283.107
<i>Trong đó lãi vay phải trả</i>	23		2.633.437.086	4.105.564.233	8.504.837.317	12.702.809.007
8. Chi phí bán hàng	25		1.150.249.283	881.819.560	2.693.892.665	2.690.190.700
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2.421.990.079	2.254.199.878	7.138.790.675	7.113.386.922
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		834.599.852	9.239.204.417	4.145.923.902	18.001.307.101
11. Các khoản thu nhập khác	31		262.287.021	272.939.841	2.804.034.018	3.289.576.953
12. Chi phí khác	32		267.845.786	274.431.738	853.554.285	1.663.261.657
13. Lợi nhuận khác	40		-5.558.765	-1.491.897	1.950.479.733	1.626.315.296
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		829.041.087	9.237.712.520	6.096.403.635	19.627.622.397
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	22	182.389.039	2.032.296.754	1.467.554.167	4.188.374.676
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		646.652.048	7.205.415.766	4.628.849.468	15.439.247.721
18. Lợi nhuận cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		33	566	237	791

Sài Sơn, ngày 19 tháng 10 năm 2015

Người lập biểu

Kê toán trưởng

Giám đốc công ty



Phan Quỳnh Anh



Phan Quỳnh Anh



Nguyễn Văn Bông

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý III năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD				
1.Lợi nhuận trước thuế	01		6.096.403.635	19.627.622.397
2.Điều chỉnh cho các khoản			22.860.946.282	23.730.218.613
- Khấu hao tài sản cố định	02		15.783.511.956	13.239.133.056
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.427.402.991)	(2.211.723.450)
- Chi phí lãi vay	06		8.504.837.317	12.702.809.007
3.Lợi nhuận từ HĐKD trước những thay đổi vốn lưu động	08		28.957.349.917	43.357.841.010
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(8.580.458.217)	(4.756.047.782)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		594.704.644	(956.326.338)
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(19.265.784.389)	(17.267.930.856)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(711.356.115)	(350.655.342)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(8.787.845.733)	(12.840.971.066)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5.058.679.148)	0
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			1.458.549.248
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.570.884.000)	(1.352.359.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20		(14.422.953.041)	7.292.099.374
II-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1- Tiền chi mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(52.060.000)	(4.270.605.800)
3- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(1.000.000.000)
7- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.681.217.684	2.234.862.450
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.629.157.684	(3.035.743.350)
III-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3- Tiền thu từ đi vay	33		129.031.958.576	185.428.287.282
4- Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(128.422.044.925)	(182.456.591.080)
6- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	(9.575.715.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		609.913.651	(6.604.019.698)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(12.183.881.706)	(2.347.663.674)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		18.703.503.027	5.598.087.304
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá, quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	3	6.519.621.321	3.250.423.630

Người lập biểu

Phan Quỳnh Anh
Phan Quỳnh Anh

Kế toán trưởng

Phan Quỳnh An
Phan Quỳnh An

Sài Sơn, ngày 19 tháng 10 năm 2015
Giám đốc công ty



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/09/2015

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn được thành lập theo Quyết định số 482-QĐ/UB ngày 01/12/1992 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Hà Tây và được chuyển đổi thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 2369/QĐ-UB ngày 13/11/2003 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tây.

Trụ sở chính của Công ty tại: Xã Sài Sơn - Huyện Quốc Oai - Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 195.160.000.000 đồng (Một trăm chín mươi lăm tỷ, một trăm sáu mươi triệu đồng) tương đương với 19.516.000 cổ phần, mệnh giá 1 cổ phần: 10.000 đồng

1.2 Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

- Nhà máy xi măng Nam Sơn

Địa chỉ

Chương Mỹ, Hà Nội

Hoạt động kinh doanh chính

Sản xuất và bán clinker

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0500444444 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần 4 ngày 17 tháng 09 năm 2014, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh xi măng clinke và vật liệu xây dựng;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- San lấp mặt bằng;
- Kinh doanh bất động sản;
- Dịch vụ du lịch; và
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

2.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền sau từng lần nhập.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 08 năm

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

2.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan đến quá trình làm thủ tục vay

2.9 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.11 Vốn chủ sở hữu

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trong véu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.12 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.13 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.14 Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	2.087.299.705	879.482.130
Tiền gửi ngân hàng	4.432.321.616	17.824.020.897
	6.519.621.321	18.703.503.027

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Cho đối tác vay không lấy lãi	1.204.492.520	1.204.492.520
- Phải thu tiền đền bù giải phóng mặt bằng được khấu trừ vào tiền thuê đất phải nộp	-	5.434.929.450
- Công ty cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II (Dự án Trạm nghiền Xi măng Sài Sơn II)	84.190.081.583	91.522.189.672
- Phải thu lãi cho vay	73.861.111	10.000.000
- Phải thu tiền đền bù Công ty CP công nghiệp Hoa Nam	300.440.000	300.440.000
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi chi quá	554.828.264	1.508.601.264
- Phải thu thuế thu nhập cá nhân	44.738.291	69.248.494
- Phải thu công nợ tạm ứng chưa hoàn	708.938.770	208.902.496
- Phải thu khác	198.085.297	138.254.294
	87.275.465.836	100.397.058.190

5 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	21.827.851.883	26.375.614.090
Công cụ, dụng cụ	154.605.078	67.486.872
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	861.470.711	1.122.447.850
Thành phẩm	4.460.250.406	333.333.910
	27.304.178.078	27.898.882.722

6. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	186.591.211.768	264.041.537.460	5.574.791.739	250.332.162	83.727.104	456.541.600.233
Số tăng trong kỳ	-	52.060.000	-	-	-	52.060.000
- Mua sắm mới	-	52.060.000	-	-	-	52.060.000
Số dư cuối kỳ	186.591.211.768	264.093.597.460	5.574.791.739	250.332.162	83.727.104	456.593.660.233
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	30.031.896.955	50.760.390.174	4.135.091.355	207.787.729	83.727.104	85.218.893.317
Số tăng trong kỳ	5.879.474.008	9.610.386.024	281.015.240	12.636.684	-	15.783.511.956
- Trích khấu hao	5.879.474.008	9.610.386.024	281.015.240	12.636.684	-	15.783.511.956
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	35.911.370.963	60.370.776.198	4.416.106.595	220.424.413	83.727.104	101.002.405.273
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	156.559.314.813	213.281.147.286	1.439.700.384	42.544.433	-	371.322.706.916
Tại ngày cuối kỳ	150.679.840.805	203.722.821.262	1.158.685.144	29.907.749	-	355.591.254.960

7 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí vật tư giá trị lớn xuất dùng cân phân bổ	3.595.582.530	3.354.712.214
Chi phí bảo hiểm	46.260.000	48.527.881
Chi phí nghỉ mát	472.753.680	-
	4.114.596.210	3.403.240.095

8 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/09/2015	01/01/2015
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Ngắn hạn		
- Cho công ty TNHH xây dựng và DV Hưng Thịnh vay	1.000.000.000	1.000.000.000
Dài hạn		
- Cho Nguyễn Hồng Cảnh vay dài hạn	6.000.000.000	6.000.000.000
- Góp vốn Quỹ tín dụng nhân dân Sài Sơn	5.000.000	5.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	20.000.000.000	20.000.000.000
<i>Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II</i>	20.000.000.000	20.000.000.000
	20.000.000.000	20.000.000.000

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/09/2015 như sau

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II	Chương Mỹ Hà nội	40%	40%	SX KD Xi măng, Clinke

9 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải trả ngắn hạn		
Công ty CP CAC (Trước đây là C.ty TNHH Kỹ thuật-thương mại Cao Anh Cường và C.ty TNHH CAC)	11.314.151.685	11.968.251.048
Công ty CP ĐT XD và TM Thiên Nhật	1.406.025.242	10.253.806.856
Công ty TNHH thương mại Hà Ninh	2.966.805.264	3.372.285.953
Các đối tượng khác	14.719.100.793	18.845.225.339
	30.406.082.984	44.439.569.196

10 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp 01/01/2015	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	Số phải nộp 30/09/2015
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	307.505.860	4.062.786.950	4.370.292.722	88
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.469.291.577	1.467.554.167	5.058.659.148	878.186.596
Thuế thu nhập cá nhân	60.911.509	124.907.103	153.766.877	32.051.735
Thuế nhà thầu	2.002.243.762	-336.276.940	1.665.966.822	0
Thuế tài nguyên	0	4.330.400	4.228.400	102.000
Thuế đất phi nông nghiệp		119.234.000	119.234.000	0
Tiền thuê đất		658.879.500	658.879.500	
Thuế, lệ phí khác	70.000.000	3.442.454.638	2.772.104.994	740.349.644
	6.909.952.708	9.543.869.818	14.803.132.463	1.650.690.063

11 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn		
Trích trước chi phí lãi vay	283.239.964	587.288.132
Trích trước tiền điện sản xuất		3.512.716.636
	283.239.964	4.100.004.768

12 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn	19.086.070.493	14.740.882.708
Kinh phí công đoàn	556.848.437	461.037.061
Bảo hiểm xã hội	836.366.727	398.558.311
Các khoản phải trả, phải nộp khác	17.692.855.329	13.881.287.336
- Phải trả tiền cổ tức năm 2014	13.661.200.000	-
- Phải trả về cổ phần hoá	355.396.335	764.820.000
- Phải trả ngân hàng BIDV Sơn Tây (nợ đến hạn trả) (*)	2.962.950.000	12.747.600.000
- Phải trả, phải nộp khác:	711.951.530	119.324.378
- Phải trả CBNV trên tài khoản tạm ứng	1.357.464	249.542.958
Dài hạn	69.396.750.000	67.243.590.000
Phải trả ngân hàng BIDV Sơn Tây (*)	69.396.750.000	67.243.590.000
	88.482.820.493	81.984.472.708

(*): Đây là số tiền Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn đứng tên vay cho dự án xây dựng Trạm nghiền xi măng Sài Sơn II với công suất thiết kế 500.000 tấn/năm theo biên bản thỏa thuận ngày 05/08/2009 về việc Công ty Xi măng Sài Sơn đứng ra vay vốn. Hợp đồng số 01/2009/HĐ ngày 09/10/2009 giữa Công ty cổ phần Xi măng Sài Sơn và Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam chi nhánh Sơn Tây. Lãi suất cho vay thả nổi nhưng được xác định bằng lãi suất huy động tiết kiệm USD kỳ hạn 12 tháng cộng với phí ngân hàng tối thiểu 3%/ năm. Số dư nợ gốc vay tại thời điểm ngày 30/09/2015 là 3.315.000 USD

13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/09/2015	Vay trong kỳ	Trả trong kỳ	01/01/2015
Vay ngắn hạn	56.773.149.767	124.831.958.576	126.078.897.399	58.020.088.590
- <i>Vay ngân hàng</i>	46.989.656.017	115.795.458.576	101.101.263.675	32.295.461.116
<i>Vay ngắn hạn ngân hàng BIDV Sơn Tây (1)</i>	28.777.918.315	76.886.245.774	58.182.106.978	10.073.779.519
<i>Vay ngắn hạn ngân hàng BIDV Chương Dương(2)</i>	18.211.737.702	38.909.212.802	42.919.156.697	22.221.681.597
- <i>Vay đối tượng khác (cán bộ công nhân viên) (3)</i>	9.297.900.000	9.036.500.000	5.864.000.000	6.125.400.000
- <i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	485.593.750	0	19.113.633.724	19.599.227.474
<i>Quỹ Bảo vệ môi trường Hà Nội</i>	485.593.750	0	1.456.781.250	1.942.375.000
<i>Ngân hàng BIDV CN Chương Dương</i>	0	0	17.656.852.474	17.656.852.474
Vay dài hạn	71.226.352.474	4.200.000.000	2.343.147.526	69.369.500.000
<i>Quỹ Bảo vệ môi trường Hà Nội (4)</i>	7.769.500.000	0		7.769.500.000
<i>Vay ngân hàng BIDV CN Chương Dương(5)</i>	59.256.852.474	0	2.343.147.526	61.600.000.000
<i>Ngân hàng BIDV Sơn Tây (6)</i>	4.200.000.000	4.200.000.000	0	0
Tổng	127.999.502.241	129.031.958.576	128.422.044.925	127.389.588.590

(1) Công ty vay ngắn hạn của ngân hàng đầu tư và phát triển Sơn Tây theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2015/2745062/HĐTD ký ngày 21/04/2015 với mục đích bổ sung vốn lưu động, mức dư nợ tối đa là 40.000.000.000 đồng. Lãi suất vay được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất ngân hàng trong từng thời kỳ. Hình thức đảm bảo tiền vay là tài sản.

(2) Công ty vay ngắn hạn của ngân hàng đầu tư và phát triển Chương Dương theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2014/2745062/HĐTD ký ngày 04/06/2015 với mục đích bổ sung vốn lưu động, mức dư nợ tối đa là 25.000.000.000 đồng; lãi suất vay được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ. Hình thức đảm bảo tiền vay là tài sản.

(3): Công ty có chính sách huy động vốn từ cán bộ công nhân viên trong công ty với các mức lãi suất từ 3%/năm cho các khoản tiền gửi dưới 30 ngày; 5%/năm cho khoản tiền gửi đủ 30 ngày đến đủ 90 ngày, 7%/năm cho các khoản tiền gửi từ 91 ngày đến đủ 180 ngày và 9%/năm cho các khoản tiền gửi từ 181 ngày trở lên. Lãi sẽ được trả một lần khi trả nợ gốc. Hàng tháng lãi vay sẽ được trích trước vào chi phí với mức lãi suất cao nhất sau đó sẽ điều chỉnh cho phù hợp với mức lãi suất được hưởng khi rút vốn.

(4) Hợp đồng tín dụng số 15/HĐTĐ/QMT ngày 02/10/2012 giữa công ty cổ phần xi măng Sài Sơn và Quỹ bảo vệ môi trường Hà nội để đầu tư mua sắm trang thiết bị lọc bụi thuộc dự án nhà máy xi măng Nam Sơn công suất 1,000 tấn clinker/ ngày tại xã Nam Phương Tiến, huyện Chương Mỹ, Hà Nội với số tiền: 12.397.000.000 đồng. Thời hạn vay 7 năm kể từ thời điểm giải ngân, trả nợ gốc vay 03 tháng/lần; lãi suất cho vay 0,5%/ tháng tương đương 6%/ năm. Số dư nợ tại thời điểm ngày 30/06/2015 là 8.740.687.500 đồng trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 971.187.500 đồng

(5) Hợp đồng tín dụng số 01/2013-HĐ ngày 30/12/2013 giữa Công ty và ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam(BIDV) - Chi nhánh Chương Dương với tổng số tiền 97.600.000.000 đồng. Công ty nhận lại toàn bộ dư nợ vay tại Ngân hàng đối với khoản vay trung - dài hạn theo hợp đồng mua bán nợ số 01/HĐMBN/VIB-BIDV ngày 30/12/2013 giữa ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương và ngân hàng TMCP quốc tế Việt nam(VIB) số tiền 82.600.000.000 đồng và thanh toán các chi phí còn lại của dự án đầu tư xây dựng nhà máy xi măng Nam Sơn. Thời gian vay 60 tháng kể từ ngày ngân hàng giải ngân thanh toán tiền mua bán nợ, lãi suất cho vay trong hạn là 12,5%/năm được áp dụng đến hết ngày 09/4/2014, sau đó áp dụng lãi suất thả nổi điều chỉnh 03 tháng/ lần theo quy định của Ngân hàng. Số dư nợ tại thời điểm 30/06/2015 là 59.256.852.474 đồng

(6) Hợp đồng tín dụng số 01/2015/1107621/HĐTD ngày 23/04/2015 giữa Công ty và ngân hàng BIDV - CN Sơn Tây với số tiền cho vay: 4.200.000.000 đồng để mua 02 cân than phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh tại Nhà máy xi măng Nam Sơn-Chi nhánh của Công ty Cổ phần xi măng Sài Sơn tại Chương Mỹ-Hà Nội. Thời hạn vay: 36 tháng kể từ thời điểm rút khoản vốn đầu tiên.

14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND		VND	VND
Số dư đầu năm	195.160.000.000	7.815.713.000	48.519.124.551	9.758.000.000	1.811.263	31.228.367.144	292.483.015.958
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	4.628.849.468	4.628.849.468
Tăng do trích các quỹ	-	-	1.106.334.000	-	-	-	1.106.334.000
Giảm do trích các quỹ	-	-	-	-	-	17.540.101.000	17.540.101.000
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	195.160.000.000	7.815.713.000	49.625.458.551	9.758.000.000	1.811.263	18.317.115.612	280.678.098.426

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	30/09/2015	Tỷ lệ	01/01/2015
Vốn góp của nhà nước	16,44%	32.089.320.000	16,44%	32.089.320.000
Vốn góp của đối tượng khác	83,56%	163.070.680.000	83,56%	163.070.680.000
Cộng	100%	195.160.000.000	100%	195.160.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	195.160.000.000	195.160.000.000
- Vốn góp đầu kỳ	195.160.000.000	97.580.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	97.580.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	195.160.000.000	195.160.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	9.758.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	9.758.000.000

d) Cổ phiếu

	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	19.516.000	19.516.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	19.516.000	19.516.000
- Cổ phiếu phổ thông	19.516.000	19.516.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.516.000	19.516.000
- Cổ phiếu phổ thông	19.516.000	19.516.000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành	10.000	10.000

15 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
Nợ khó đòi đã xử lý	373.209.935	373.209.935
Cộng	373.209.935	373.209.935

16 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 VND
Doanh thu bán thành phẩm	233.503.177.990	76.750.689.608
- Doanh thu bán hàng	233.503.177.990	76.750.689.608
	233.503.177.990	76.750.689.608

17 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	65.087.416.251	205.575.597.296
- Giá vốn hàng hoá đã bán	65.087.416.251	205.575.597.296
	65.087.416.251	205.575.597.296

18 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.427.402.991	2.211.723.450
	1.427.402.991	2.211.723.450

19 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	8.504.837.317	4.138.679.433
	8.504.837.317	4.138.679.433

20 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.074.250	1.063.000
Chi phí nhân công	2.012.934.689	1.825.881.974
Chi phí khác bằng tiền	678.883.726	863.245.726
Cộng	2.693.892.665	2.690.190.700

21 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
	VND	VND
Chi phí nhân công	3.191.977.077	3.087.002.566
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.136.443.842	1.085.795.845
Chi phí đồ dùng văn phòng	4.288.513	39.953.264
Chi phí dịch vụ mua ngoài	110.009.361	92.445.222
Chi phí khác bằng tiền	2.696.071.882	2.808.190.025
Cộng	7.138.790.675	7.113.386.922

22 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	151.091.438.477	147.931.195.242
Chi phí nhân công	22.859.103.288	20.678.436.589
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.783.511.956	12.986.505.706
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.297.394.536	27.520.610.230
Chi phí khác bằng tiền	7.367.217.771	7.585.872.771
Cộng	226.398.666.028	216.702.620.538

23 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	6.096.403.635	19.627.622.397
Các khoản điều chỉnh tăng để tính thuế TNDN	74.690.793	951.394.683
Lợi nhuận tính thuế TNDN hiện hành	6.171.094.428	20.579.017.080
Chuyển lỗ từ năm trước	-	(1.540.950.368)
Thu nhập tính thuế	6.171.094.428	19.038.066.712
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	22%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.357.640.775	4.188.374.677
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN năm trước vào kỳ này	109.913.392	
	1.467.554.167	4.188.374.677

24 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

25 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo khu vực địa lý

	Văn phòng Công ty	Chi nhánh Nam Sơn	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng	132.652.799.800	100.850.378.190	233.503.177.990
Giá vốn hàng bán	111.478.481.137	100.968.655.285	212.447.136.422
Lợi nhuận gộp	21.174.318.663	-118.277.095	21.056.041.568

26 SÔ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính quý 3/2014.

Người lập biểu


Phan Quỳnh Anh

Kế toán trưởng


Phan Quỳnh Anh

Sài Sơn ngày 19 tháng 10 năm 2015

Giám đốc

Nguyễn Văn Bông

